

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC
BỆNH VIỆN TIM TÂM ĐỨC

BẢNG GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH NĂM 2024

ĐVT: đồng VN

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe					
Hội chẩn					
1	0757	Hội chẩn Bác sĩ ngoại viện	600.000		600.000
2	2944	Hội chẩn BS ngoại viện (ĐHYD)	600.000		600.000
3	2950	Hội chẩn điện sinh lý	260.000		260.000
4	2941	Hội chẩn GS, Phó GS ngoại viện (ĐHYD)	1.584.000		1.584.000
5	2735	Hội chẩn GS, Phó GS ngoại viện (R)	1.000.000		1.000.000
6	0759	Hội chẩn GS-BS ngoại viện	750.000		750.000
7	2674	Hội chẩn Khoa	-		-

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
8	2675	Hội chẩn liên Khoa	-		-
9	2737	Hội chẩn Thạc sĩ, CKI và bác sĩ ngoại viện (R)	850.000		850.000
10	2943	Hội chẩn ThS, BS CKI ngoại viện (ĐHYD)	1.056.000		1.056.000
11	2676	Hội chẩn toàn bệnh viện	-		-
12	2942	Hội chẩn TS, BS CKII ngoại viện (ĐHYD)	1.320.000		1.320.000
13	2736	Hội chẩn TS,CKII ngoại viện (R)	900.000		900.000
14	0732	Hội chẩn ngoại	280.000	37.500	242.500
15	0659	Hội chẩn nội	280.000	37.500	242.500
16	0758	Hội chẩn TS-BS ngoại viện	650.000		650.000
Khám bệnh tim mạch					
17	2753	Khám bệnh đặc biệt	1.500.000	37.500	1.462.500
18	0665	Ths.Bs. Phan Kim Phương	480.000	37.500	442.500
19	1501	PGS.TS.BS.Nguyễn Thị Bích Đào	430.000	37.500	392.500
20	2917	Ths.Bs. Nguyễn Hoài Thu	400.000	37.500	362.500
21	0926	TS.BS.Tôn Thất Minh	390.000	37.500	352.500

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
22	0927	TS.BS.Chu Trọng Hiệp	380.000	37.500	342.500
23	1337	TS.BS Đinh Đức Huy	360.000	37.500	322.500
24	2932	TS.BS Lê Kim Tuyển	360.000	37.500	322.500
25	2704	BS.CKI Đỗ Văn Bửu Đan	360.000	37.500	322.500
26	1340	ThS.BS Nguyễn Huỳnh Khương	350.000	37.500	312.500
27	2919	Khám và tư vấn dinh dưỡng (BS.CKII Lâm Mỹ Dung)	330.000		330.000
28	1339	BS.CKII Thái Minh Thiện	300.000	37.500	262.500
29	2635	BS.CKII Lý Huy Khanh	300.000	37.500	262.500
30	2868	Ths.BS Ngô Thị Kim Ánh	300.000	37.500	262.500
31	0668	Các chuyên gia khác của Viện Tim	300.000		300.000
32	1338	BS.CKI Nguyễn Kim Chung	290.000	37.500	252.500
33	1342	BS.CKI Phạm Trần Xuân Hồng	290.000	37.500	252.500
34	2931	Bs.CKI Trần Thị Kim Thanh	290.000	37.500	252.500
35	2869	Bs.CKI Từ Ngọc Thủy Hiền	290.000	37.500	252.500
36	2933	BS.CKII Đỗ Thị Kim Chi	360.000	37.500	322.500

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
37	1606	BS.CKII Phạm Thị Lan Anh	290.000	37.500	252.500
38	1507	ThS.BS Trần Tử Nam	290.000	37.500	252.500
39	2803	Khám bệnh cơ tim phì đại	280.000	37.500	242.500
40	0543	Khám thông thường	270.000	37.500	232.500
Khác					
41	1046.004	Chích Lovenox	65.000		65.000
42	1117	Đo Chức Năng Hô Hấp (Có sử dụng thuốc)	438.000		438.000
43	1116	Đo Chức Năng Hô Hấp (Không sử dụng thuốc)	388.000		388.000
44	2790	Gói Khám Chuyên Sâu	250.000		250.000
45	2791	Gói Khám Chuyên Sâu Có DB	250.000		250.000
46	2789	Gói Khám Cơ Bản	250.000		250.000
47	1364	Hút mũi trẻ em	50.000		50.000
48	1526	Khám bàn chân đái tháo đường	250.000		250.000
49	1587	Khám Ngoại khoa	190.000		190.000
50	1588	Khám nhi	200.000		200.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
51	1586	Khám nội khoa	200.000		200.000
52	1238	Khảo sát rối loạn giấc ngủ (BN ngoại trú)	2.700.000		2.700.000
53	1237	Khảo sát rối loạn giấc ngủ (BN nội trú)	2.000.000		2.000.000
54	1061	Vận chuyển BN Chụp MSCT tại TT Medic kèm dịch vụ gây mê	1.700.000		1.700.000

2.Cận Lâm Sàng

Điện sinh lý tim

55	0924	Chỉnh tối ưu hóa máy 3 buồng	800.000		800.000
56	0925	Khảo sát mất đồng bộ cơ tim	400.000		400.000
57	0932	Kích thích nhĩ qua thực quản	450.000		450.000
58	0726	Kiểm tra và chỉnh máy tạo nhịp	400.000		400.000
59	1138	Test ăn no	360.000		360.000
60	1071	Test Atropine	330.000	204.000	126.000

Điện tim gắng sức

61	0569	ECG Gắng sức	570.000	214.000	356.000
----	------	--------------	---------	---------	---------

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
Điện tim thường quy					
62	2145	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	260.000		260.000
63	2722	Đo TBI	1.010.000		1.010.000
64	0283	ECG - Điện tim thường quy	80.000	35.400	44.600
65	0885	Nghiệm pháp bàn nghiêng (tilt test)	800.000	204.000	596.000
Holter					
66	0661	Holter ECG	650.000	204.000	446.000
67	2785	Holter ECG + Holter HA	1.100.000		1.100.000
68	2784	Holter ECG 48h	1.300.000	204.000	1.096.000
69	0660	Holter H.A	550.000	204.000	346.000
MSCT					
70	1691	Chụp CLVT cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	3.268.000	643.000	2.625.000
71	1690	Chụp CLVT cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	2.000.000	532.000	1.468.000
72	1693	Chụp CLVT cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	3.268.000	643.000	2.625.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
73	1692	Chụp CLVT cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	2.000.000	532.000	1.468.000
74	1695	Chụp CLVT cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	3.268.000	643.000	2.625.000
75	1694	Chụp CLVT cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	2.000.000	532.000	1.468.000
76	1688	Chụp CLVT đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	3.268.000	643.000	2.625.000
77	1674	Chụp CLVT động mạch chủ + động mạch phổi (64 dây)	5.000.000	1.712.000	3.288.000
78	1671	Chụp CLVT động mạch chủ ngực (64 dây)	4.268.000	1.712.000	2.556.000
79	2806	Chụp CLVT động mạch chủ ngực + động mạch chủ bụng (64 dây)	6.000.000	1.712.000	4.288.000
80	1672	Chụp CLVT động mạch chủ ngực + động mạch vành tim (64 dây)	5.000.000	1.712.000	3.288.000
81	1689	Chụp CLVT động mạch chủ-chậu (64 dây)	4.268.000	1.712.000	2.556.000
82	1670	Chụp CLVT động mạch phổi (64 dây)	4.268.000	1.712.000	2.556.000
83	1673	Chụp CLVT động mạch vành tim + động mạch phổi (64 dây)	5.000.000	1.712.000	3.288.000
84	2750	Chụp CLVT động mạch vành, tim 64 dây	4.268.000	1.712.000	2.556.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
85	1676	Chụp CLVT động mạch vành, tim 64 dãy (không BHYT)	4.268.000	-	4.268.000
86	2787	Chụp CLVT động mạch vành, tim, cầu nối mạch vành 64 dãy	4.500.000	1.712.000	2.788.000
87	1659	Chụp CLVT hàm mắt có tiêm thuốc cản quang	3.000.000	643.000	2.357.000
88	1657	Chụp CLVT hám-mắt không tiêm thuốc cản quang	2.000.000	532.000	1.468.000
89	1653	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (64 dãy)	4.268.000	1.712.000	2.556.000
90	1663	Chụp CLVT hốc mắt	2.000.000	532.000	1.468.000
91	1697	Chụp CLVT khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	3.000.000	643.000	2.357.000
92	1696	Chụp CLVT khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	2.000.000	532.000	1.468.000
93	1666	Chụp CLVT lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	3.000.000	643.000	2.357.000
94	1665	Chụp CLVT lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	2.000.000	532.000	1.468.000
95	1703	Chụp CLVT mạch máu chi dưới (64 dãy)	4.000.000	1.712.000	2.288.000
96	1702	Chụp CLVT mạch máu chi trên (64 dãy)	4.268.000	1.712.000	2.556.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
97	1655	chụp CLVT mạch máu não (64 dãy)	4.268.000	1.712.000	2.556.000
98	1651	Chụp CLVT sọ não + xoang không tiêm thuốc cản quang	3.000.000	532.000	2.468.000
99	1652	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	3.000.000	643.000	2.357.000
100	1650	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	2.000.000	532.000	1.468.000
101	1662	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang	3.000.000	643.000	2.357.000
102	1661	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	2.000.000	532.000	1.468.000
103	1700	Chụp CLVT tầm soát toàn thân	3.000.000		3.000.000
104	1701	Chụp CLVT tầm soát toàn thân có tiêm thuốc cản quang	4.268.000		4.268.000
105	1678	Chụp CLVT tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng,v.v.)	2.000.000	532.000	1.468.000
106	2749	Chụp CLVT tầng trên ổ bụng thường quy có cản quang (Gồm: chụp CLVT gan-mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng, v.v..)	3.000.000	643.000	2.357.000
107	1675	Chụp CLVT tim bẩm sinh	4.000.000	1.712.000	2.288.000
108	1677	Chụp CLVT tính điểm vôi hóa mạch vành	2.000.000	532.000	1.468.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
109	1658	Chụp CLVT xoang không tiêm thuốc cản quang	2.000.000		2.000.000
110	1699	Chụp CLVT xương chi có tiêm thuốc cản quang	3.000.000	643.000	2.357.000
111	1698	Chụp CLVT xương chi không tiêm thuốc cản quang	2.000.000	532.000	1.468.000
Phòng bệnh					
112	1711	1 giường / phòng / ngày (Khoa Ngoại)	2.100.000	182.700	1.917.300
113	1054	1 giường/phòng/ngày	2.100.000	212.600	1.887.400
114	1645	1 giường/phòng/ngày (sau mổ)	2.100.000	287.500	1.812.500
115	2914	1 giường/phòng/ngày Khu VIP	2.200.000	212.600	1.987.400
116	1710	2 giường / phòng / ngày (Khoa Ngoại)	1.400.000	182.700	1.217.300
117	1053	2 giường/phòng/ngày	1.400.000	212.600	1.187.400
118	1644	2 giường/phòng/ngày (sau mổ)	1.400.000	287.500	1.112.500
119	1713	3 giường / phòng / ngày (Khoa Ngoại)	750.000	182.700	567.300
120	1714	3 giường / phòng / ngày (Sau mổ)	750.000	287.500	462.500
121	1051	3 giường/phòng/ngày	750.000	212.600	537.400
122	1052	4 giường/phòng/ngày	600.000	212.600	387.400

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
123	2960	6 giường / phòng / ngày (Khoa Ngoại)	500.000	182.700	317.300
124	2961	6 giường/phòng/ngày (sau mổ)	500.000	287.500	212.500
125	2854	Giường cấp cứu dưới 6 giờ (mỗi giờ 110.000đ)	110.000		110.000
126	2856	Giường cấp cứu từ 12 đến 24 giờ	2.400.000		2.400.000
127	2855	Giường cấp cứu từ 6 đến 12 giờ	1.200.000		1.200.000
128	2377	Giường hồi sức cấp cứu (REA)	2.000.000	359.200	1.640.800
129	2756	Giường hồi sức cấp cứu (USIC 2)	3.600.000	359.200	3.240.800
130	2376	Giường hồi sức cấp cứu (USIC)	2.400.000	359.200	2.040.800
131	2906	Giường hồi sức cấp cứu (USIC) khu cách ly	3.600.000	359.200	3.240.800
132	1642	Giường Hồi sức tích cực ICU (Giường bệnh Hồi sức hậu phẫu Ngoại Tim Mạch-REA)/giường/ngày	2.000.000	673.900	1.326.100
133	1641	Giường Hồi sức tích cực ICU (Giường bệnh HSCC Nội Tim Mạch-USIC)/giường/ngày	2.400.000	673.900	1.726.100
134	2757	Giường hồi sức tích cực ICU 2 (giường bệnh HSCC Nội Tim Mạch - USIC 2)/giường/ngày	3.600.000	673.900	2.926.100
135	2847	Giường Nội khoa - Khoa Hồi sức cấp cứu	2.400.000	212.600	2.187.400

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
136	2852	Giường nội khoa - Khoa USIC	2.400.000	212.600	2.187.400
137	2853	Giường nội khoa - Khoa USIC 2	3.600.000	212.600	3.387.400
138	1712	Phòng 2 giường (BP) / bệnh nhân / ngày (Khoa Ngoại)	2.500.000	182.700	2.317.300
139	1409	Phòng 2 giường (BP)/ bệnh nhân/ ngày	2.500.000	212.600	2.287.400
140	1646	Phòng 2 giường (BP)/ bệnh nhân/ ngày (sau mổ)	2.500.000	287.500	2.212.500
141	1411	Phòng đặc biệt (Phòng VIP)	2.700.000	212.600	2.487.400
142	2636	Phòng hậu phẫu Khoa Ngoại: 4 giường/phòng/ngày	950.000	182.700	767.300
143	1058	Phòng hậu phẫu: 4 giường/phòng/ngày	950.000	287.500	662.500
144	2755	Phòng TÂM ĐỨC 1 (Tam Duc one)/bệnh nhân/ngày	7.000.000	212.600	6.787.400
145	2860	Phòng TÂM ĐỨC 2 /Bệnh nhân/ngày	5.000.000	212.600	4.787.400
146	2861	Phòng TÂM ĐỨC 3 /Bệnh nhân/ngày	3.500.000	212.600	3.287.400
147	1525	Phòng VIP đôi 517-519	4.500.000	212.600	4.287.400
Siêu Âm					
148	0056	Siêu âm bụng	190.000	49.300	140.700

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
149	2951	Siêu âm hạch vùng cổ	190.000	49.300	140.700
150	1527	Siêu âm phần mềm	190.000	49.300	140.700
151	0985	Siêu âm tim kích nhịp	760.000		760.000
152	1034	Siêu âm tim qua thực quản	960.000	816.000	144.000
153	1609	Siêu âm tim qua thực quản (BHYT)	960.000	816.000	144.000
154	1033	Siêu âm tim qua thực quản (PK)	960.000	816.000	144.000
155	1541	Siêu âm tim qua thực quản (vô cảm có ý thức)	1.190.000	816.000	374.000
156	2815	Siêu âm tim qua thực quản 4 chiều (có tiền mê)	1.810.000		1.810.000
157	0538	Siêu âm tim thai	500.000		500.000
158	1038	Siêu âm tuyến giáp	220.000	49.300	170.700
159	1028	Siêu âm tuyến vú	290.000	-	290.000
Siêu âm mạch máu					
160	0832	Siêu âm Doppler động mạch cảnh, cột sống, dưới đòn	400.000	233.000	167.000
161	0834	Siêu âm Doppler động mạch chi dưới	400.000	233.000	167.000
162	2900	Siêu âm Doppler động mạch chi trên	232.000	232.000	-

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
163	1647	Siêu âm Doppler động mạch chủ	232.000	232.000	-
164	2898	Siêu âm Doppler động mạch thận	232.000	232.000	-
165	0835	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi dưới	400.000	233.000	167.000
166	2897	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi trên	232.000	232.000	-
Siêu âm tim doppler màu					
167	0546	Siêu Âm Tim Doppler Màu	440.000	233.000	207.000
168	2814	Siêu âm tim Doppler màu 4 chiều	810.000		810.000
169	2781	Siêu âm tim Doppler màu có đánh dấu mô	810.000	233.000	577.000
Siêu âm tim gắng sức					
170	0882	Siêu âm tim gắng sức	750.000	598.000	152.000
XN Huyết Học					
171	1146	Anti Thrombin III	290.000	-	290.000
172	1316	Bleeding time & Coagulation time (TS-TC)	50.000		50.000
173	1404	Co cục máu	60.000	15.300	44.700
174	0773	DGP (D-Dimères)	345.000	260.000	85.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
175	0772	Điện di Hemoglobin	350.000		350.000
176	1300	Độ tập trung tiểu cầu	80.000		80.000
177	1402	Erythropoietine	220.000		220.000
178	1318	Factor - layden	240.000		240.000
179	1317	Factor - V	330.000		330.000
180	0616.003	FIB (Fibrinogen)	130.000	105.000	25.000
181	0691	Hematocrit	23.000	-	23.000
182	0683	Hồng cầu lưới (Réticulocyte)	110.000	41.500	68.500
183	0606	Ký sinh trùng sốt rét (Malaria)	82.000	37.900	44.100
184	0618	Nhóm máu (GS)	269.000	89.000	180.000
185	1204	PFA (CEPI + CADP)	700.000		700.000
186	1233	PFA P2Y test	665.000		665.000
187	1613	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	227.000	76.900	150.100

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
188	1615	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 độ C (KT ống nghiệm)	105.000	29.600	75.400
189	0815	Phết máu ngoại vi	80.000		80.000
190	1228	Protein C	435.000	-	435.000
191	1207	Protein S	435.000	-	435.000
192	1019	Schistocyte	46.000	17.800	28.200
193	0616.002	TCK (aPTT)	85.000	41.500	43.500
194	1018	Test de combs gián tiếp	107.000	83.100	23.900
195	1016	Test de combs trực tiếp	206.000	83.100	122.900
196	0984	Test nhanh chỉ số "INR"	150.000		150.000
197	0483	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm laser	110.000	47.500	62.500
198	0616.001	TP/INR	85.000	65.300	19.700
199	0946	TP+TCK+FIBRINOGEN (Đông máu Toàn bộ)	286.000		286.000
200	0630	VS - Vitesse sanguine (ESR)	55.000	35.600	19.400

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
XN Khác					
201	2788.023	CNVsure	4.725.000		4.725.000
202	2788.014	Đáp ứng thuốc Clopidogrel	594.000		594.000
203	0608	Đếm tế bào của DMP, DMT	97.000	56.800	40.200
204	2788.025	Diagsure-Bệnh cơ tim	6.825.000		6.825.000
205	2788.026	Diagsure-Bệnh động mạch chủ	6.825.000		6.825.000
206	2788.027	Diagsure-Bệnh tim bẩm sinh	6.825.000		6.825.000
207	2788.034	Diagsure-Đái tháo đường đơn gen	6.825.000		6.825.000
208	2788.032	Diagsure-Giãn mao mạch di truyền xuất huyết	6.825.000		6.825.000
209	2788.031	Diagsure-Hội chứng Ehlers-Danlos	6.825.000		6.825.000
210	2788.029	Diagsure-Hội chứng Marfan	6.825.000		6.825.000
211	2788.030	Diagsure-Hội chứng Noonan	6.825.000		6.825.000
212	2788.024	Diagsure-Rối loạn nhịp	6.825.000		6.825.000
213	2788.028	Diagsure-Tăng áp động mạch phổi	6.825.000		6.825.000
214	2788.033	Diagsure-Tăng Lipid máu	6.825.000		6.825.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
215	2788.021	G4500 family	21.525.000		21.525.000
216	2788.020	G4500(+CNV)	8.925.000		8.925.000
217	2788.022	Gen Ti Thể mt-DNA	5.250.000		5.250.000
218	1707	Giải phẫu bệnh (Anapath)	1.056.000		1.056.000
219	2788.016	KTest WES	12.600.000		12.600.000
220	1706	Mẫu bệnh phẩm sinh thiết làm hóa mô miễn dịch	860.000		860.000
221	1377	Tế bào dịch cơ thể, cell block	740.000		740.000
222	2788.019	WES(+CNV)	14.700.000		14.700.000
223	2788.018	WGS	21.000.000		21.000.000
224	2788.005	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim Arrhythmogenic right ventricular cardiomyopathy (ARVC)	6.900.000		6.900.000
225	2788.003	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim dẫn nỡ di truyền (DCM)	6.900.000		6.900.000
226	2788.006	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim Left ventricular non-compaction (LVNC)	6.900.000		6.900.000
227	2788.002	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim phì đại (HCM)	6.900.000		6.900.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
228	2788.004	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim Restrictive cardiomyopathy (RCM)	6.900.000		6.900.000
229	2788.009	Xét nghiệm di truyền bệnh rối loạn nhịp tim di truyền Brugada syndrome (BrS)	6.900.000		6.900.000
230	2788.010	Xét nghiệm di truyền bệnh rối loạn nhịp tim di truyền Catecholaminergic polymorphic ventricular tachycardia (CPVT)	6.900.000		6.900.000
231	2788.007	Xét nghiệm di truyền bệnh rối loạn nhịp tim di truyền Long QT syndrome (LQTS)	6.900.000		6.900.000
232	2788.008	Xét nghiệm di truyền bệnh rối loạn nhịp tim di truyền Short QT syndrome (SQTS)	6.900.000		6.900.000
233	2788.015	Xét nghiệm di truyền Familial Hypercholesterolaemia (FH) (CCGD)	5.200.000		5.200.000
234	2788.017	Xét nghiệm di truyền xác nhận đột biến cho thân nhân của bệnh nhân (tính từ thân nhân thứ 3)	1.100.000		1.100.000
XN Sinh Hóa-Miễn Dịch					
235	1321	17-OH Progesterone	144.000		144.000
236	1139	A.F.P	135.000		135.000
237	0982	Acide Uric	50.000	21.800	28.200
238	1043	ACT	65.000		65.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
239	1140	ACTH	155.000	82.000	73.000
240	1141	ADA (Adenosine deaminase)	195.000		195.000
241	1320	Adeno virus IgG	165.000		165.000
242	1319	Adeno virus IgM	165.000		165.000
243	0671	Albumin	40.000	21.800	18.200
244	1143	Aldosterone	420.000		420.000
245	0629	Alkaline Phosphatase	50.000	21.800	28.200
246	2648	AMA-M2	165.000		165.000
247	0574	Amylase máu	52.000	21.800	30.200
248	1612	Amylase niệu	52.000	38.200	13.800
249	1020	ANA	110.000		110.000
250	2894	ANA-8 Profiles	1.300.000		1.300.000
251	2649	ANCA Screen	220.000		220.000
252	0673	Anti - HCV	175.000	-	175.000
253	1150	Anti - Sm	115.000		115.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
254	1151	Anti - SS - A	115.000		115.000
255	1152	Anti - SS - B	115.000		115.000
256	1322	Anti CCP	220.000		220.000
257	1148	Anti ds DNA	215.000		215.000
258	0776	Anti HAV IgG	163.000		163.000
259	0775	Anti HAV IgM	169.000	-	169.000
260	0779	Anti HBc Total	191.000		191.000
261	0781	Anti HBe (HBe Ab)	124.000	-	124.000
262	0777	Anti HBs (HBsAb)	122.000	-	122.000
263	2645	Anti HDV IgG	165.000		165.000
264	2646	Anti HDV IgM	165.000		165.000
265	1376	Anti HEV IgG	165.000		165.000
266	1375	Anti HEV IgM	165.000		165.000
267	1145	Anti Microsomal (TPO Ab)	135.000		135.000
268	1324	Anti Phospholipid - IgG	165.000		165.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
269	1323	Anti Phospholipid - IgM	165.000		165.000
270	1149	Anti Scl - 70	115.000		115.000
271	1147	Anti Thyroglobulin	290.000	-	290.000
272	2863	Áp lực thẩm thấu máu	330.000		330.000
273	2864	Áp lực thẩm thấu nước tiểu	180.000		180.000
274	0791	ASO(ASLO)	68.000		68.000
275	2658	Aspergillus IgM/IgG	220.000		220.000
276	1325	Beta 2 Microglobulin	144.000	-	144.000
277	1600	Beta HCG Serum	144.000	-	144.000
278	1601	Beta HCG Urine	144.000		144.000
279	0996	Bilirubin Gián Tiếp (Indirect bilirubin)	2.000		2.000
280	0626	Bilirubin Toàn phần (Total bilirubin)	62.000	21.800	40.200
281	0627	Bilirubin Trực tiếp (Direct bilirubin)	37.000	21.800	15.200
282	0675	BNP	788.000	-	788.000
283	1505	Bộ điện giải đồ 3 loại Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻	120.000	29.500	90.500

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
284	1047	Bộ nhiễm BN 4 loại (HIV, HBsAg, HCV, VDRL)	430.000		430.000
285	1049	Bộ nhiễm Donneur 5 loại (HIV, HBsAg, HCV, VDRL, KSTSR, HIV lần 2)	500.000		500.000
286	1083	Bộ nhiễm Donneur 6 loại (HIV, HBsAg, HVC, VDRL, KSTSR, HIV lần 2)	550.000		550.000
287	0970	BUN	50.000		50.000
288	1158	C.A 19 - 9	165.000		165.000
289	1159	C.E.A	165.000		165.000
290	1154	C1	230.000		230.000
291	1155	C2	115.000		115.000
292	1156	C3	84.000	-	84.000
293	1157	C4	84.000	-	84.000
294	1160	CA 125	160.000		160.000
295	1161	CA 15-3	160.000		160.000
296	1162	CA 72-4	160.000		160.000
297	1430	Calcitonin	144.000	-	144.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
298	0814	Cặn Addis	50.000	43.700	6.300
299	1165	Cardiolipin IgG	165.000		165.000
300	1166	Cardiolipin IgM	165.000		165.000
301	1523	Catecholamine máu (nguyên bộ)	660.000		660.000
302	1167	Catecholamine nước tiểu	660.000	-	660.000
303	2667	Chi phí rửa (chưa bao gồm khối hồng cầu)	620.000		620.000
304	1333	Chlamydia pneumoniae - IgG	165.000		165.000
305	1332	Chlamydia pneumoniae - IgM	165.000		165.000
306	1328	Chlamydia trachomatis - IgG	300.000		300.000
307	1327	Chlamydia trachomatis - IgM	165.000		165.000
308	0868.001	Cholesterol Toàn phần (Total Cholesterol)	70.000	27.300	42.700
309	0598	CK - MB	105.000	38.200	66.800
310	1326	CMV - DNA (realtime)	360.000		360.000
311	1168	CMV IgG	180.000	-	180.000
312	1169	CMV IgM	180.000	-	180.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
313	2690	Copeptin	420.000		420.000
314	0784	Cortisol	168.000	92.900	75.100
315	0582	CPK	101.000	-	101.000
316	0983.002	Creatinin niệu	45.000	16.400	28.600
317	0583	Creatinine - huyết	45.000	21.800	23.200
318	1524	CRP	85.000		85.000
319	0597	CRP-Hs	85.000	54.600	30.400
320	1170	CYFRA 21-1	165.000		165.000
321	0625	Đạm huyết (Total protein)	39.000	21.800	17.200
322	2640	Đếm tế bào của DMP, DMT	97.000	56.800	40.200
323	2720	Đếm tế bào dịch DP	97.000	56.800	40.200
324	1173	Dengue Fever - IgG	89.000		89.000
325	1172	Dengue Fever - IgM	89.000		89.000
326	1171	Dengue NS1 Ag	175.000	-	175.000
327	1174	DHEA SO4	94.000		94.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
328	0770	Điện di đạm	265.000		265.000
329	0771	Điện di đạm niệu	1.515.000		1.515.000
330	0754.004	Điện giải đồ Cl-	40.000		40.000
331	0754.002	Điện giải đồ K+	40.000		40.000
332	0754.001	Điện giải đồ Na+	40.000		40.000
333	0785	Digoxin (máu)	168.000	87.500	80.500
334	2664	Định danh kháng thể bất thường	2.100.000		2.100.000
335	0754.005	Định lượng Mg++ huyết thanh	55.000	32.800	22.200
336	2939	Định lượng calci toàn phần [máu]	25.000	13.000	12.000
337	2955	Định lượng FLC Kappa & Lambda	1.440.000		1.440.000
338	1064	Định lượng Vitamin D3	406.000	295.000	111.000
339	2661	Định nhóm máu khó hệ ABO	497.000		497.000
340	2844	Định Phenoltupe hồng cầu	693.000		693.000
341	2954	Định tính Kappa, Lambda light chains	1.060.000		1.060.000
342	2666	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A,B,C,DR,DQ,DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	2.751.000		2.751.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
343	1220	Ds DNA	225.000		225.000
344	0623	Đường huyết lúc đói (Fasting glycemia)	50.000	21.800	28.200
345	0624	Đường huyết sau ăn (Post prandial glycemia)	50.000	21.800	28.200
346	1331	EBV -(IgG)	204.000		204.000
347	1330	EBV -(IgM)	204.000		204.000
348	1329	EBV DNA (realtime)	360.000		360.000
349	1443	Enterovirus - PCR	1.080.000		1.080.000
350	2657	Enterovirus IgM/IgG	165.000		165.000
351	2795	Estradiol (E2)	96.000		96.000
352	0652	Fe huyết thanh	50.000	32.800	17.200
353	0762	Ferritin	145.000	82.000	63.000
354	0607	FOB (Fecal Occult Blood)	80.000	67.800	12.200
355	1176	Folate	115.000	-	115.000
356	1177	Free PSA	160.000	-	160.000
357	2793	FSH	98.000		98.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
358	0678	FT3	120.000	65.600	54.400
359	0604	FT4	85.000	65.600	19.400
360	2956	G6-PB/Blood	164.000		164.000
361	2634	Galectin 3	450.000		450.000
362	1178	Gamma interferon	225.000		225.000
363	0584	Gaz du sang (Khí máu động mạch)(bao gồm khí máu, Hematocrit, Na+, K+)	302.000	218.000	84.000
364	0585	GGT	50.000	19.500	30.500
365	1179	Haptoglobin	100.000	-	100.000
366	0599	HbA1C	160.000	102.000	58.000
367	0778	HBc IgM	144.000	-	144.000
368	0780	Hbe Ag	124.000	-	124.000
369	0681	HBs - Ag	105.000	-	105.000
370	2867	HBV DNA (định tính) (dịch)	480.000		480.000
371	2866	HBV DNA (định tính) (máu)	300.000		300.000
372	1183	HBV DNA Cobas	1.300.000		1.300.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
373	1184	HBV DNA Taqman	360.000		360.000
374	1186	HBV Genotype - Taqman	755.000		755.000
375	2938	HCC RISK (AFP+AFP-L3+PIVKAlI(DCP))	1.300.000		1.300.000
376	2724	HCV RNA (định tính)	520.000		520.000
377	1188	HCV RNA cobas	1.400.000		1.400.000
378	1189	HCV RNA Taqman	580.000		580.000
379	0868.002	HDL Cholesterol	70.000	27.300	42.700
380	2647	HDV Ag	165.000		165.000
381	2752	HDV RNA	600.000		600.000
382	2738	Helicobacter Pylori Ab - test nhanh (IgG)	96.000		96.000
383	1442	Herpes simplex Type 1 & 2 - PCR	855.000		855.000
384	0690	HGT	25.000		25.000
385	0782	HIV - Elisa	115.000		115.000
386	1448	HIV -1 test	132.000		132.000
387	1449	HIV-Elisa 2 test	264.000		264.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
388	1371	HIV-Elisa 3 test	365.000		365.000
389	1192	Homocystene total	220.000		220.000
390	2663	Hồng cầu đông lạnh	5.700.000		5.700.000
391	1193	HP test IgG	120.000		120.000
392	1224	HP test IgM	120.000		120.000
393	1196	HPV PCR	225.000		225.000
394	0603	Hs-Troponine I (Arc)	181.000	-	181.000
395	1082	Hs-Troponine T	181.000	76.500	104.500
396	1197	HSV 1,2 IgG	300.000	-	300.000
397	2655	HSV 1,2 IgM	300.000	-	300.000
398	2725	HSV DNA 1,2 Realtime	300.000		300.000
399	0813	IDR	105.000		105.000
400	1198	IgA	84.000	-	84.000
401	1199	IgE	115.000	-	115.000
402	1227	IgG	84.000	-	84.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
403	1226	IgM	84.000	-	84.000
404	2656	Influenza A IgG	165.000		165.000
405	1542	Interleukin 6 (IL-6)	550.000		550.000
406	2659	Japanese Encephalitis IgM/IgG	500.000		500.000
407	0684	Lactate	120.000	98.400	21.600
408	0587	LDH	55.000	27.300	27.700
409	0868.003	LDL Cholesterol	71.000	-	71.000
410	1021	LE cell	48.000		48.000
411	2651	Legionella Pneumoniae IgM/IgG	165.000		165.000
412	2652	Leptospira IgM/IgG	165.000		165.000
413	2794	LH	96.000		96.000
414	1200	LKM - 1	175.000		175.000
415	1335	Measles - IgG Sởi	300.000		300.000
416	1334	Measles - IgM Sởi	300.000		300.000
417	2895	Metanephrine/Plasma	450.000		450.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
418	2896	Metanephrine/Urine 24h	450.000		450.000
419	0983.001	Micro Albumin niệu	85.000	43.700	41.300
420	2653	Mumps virus IgM/IgG	300.000		300.000
421	2650	Mycoplasma Pneumoniae IgG/IgM	300.000		300.000
422	1201	Myoglobin	105.000	-	105.000
423	2727	Neisseria gonorrhoeae-Chlamydia trachomatis DNA	300.000		300.000
424	1003	Nghiệm pháp dung nạp đường huyết	165.000	132.000	33.000
425	1144	NH3 / blood	120.000		120.000
426	1045	NT - Pro BNP	555.000	414.000	141.000
427	2948	Panel 1 Việt	825.000		825.000
428	2644	Phân tích dịch não tủy (CSF)	165.000		165.000
429	2660	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	3.780.000		3.780.000
430	2947	Pre Albumin	99.000		99.000
431	1205	Progesterone	101.000	-	101.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
432	1648	Pro GRP	360.000		360.000
433	1136	Procalcitonin	510.000	54.600	455.400
434	2797	Progesteron	96.000		96.000
435	1206	Prolactin	101.000	-	101.000
436	0786	Protein/nước tiểu 24h	42.000		42.000
437	0810	PSA	175.000	-	175.000
438	1208	PTH	250.000	-	250.000
439	2930	QuantiFERON-TB	1.750.000		1.750.000
440	1403	Renin	360.000		360.000
441	0774	RF (yếu tố thấp khớp)	90.000	-	90.000
442	1209	Rubella IgG	180.000	-	180.000
443	1229	Rubella IgM	180.000		180.000
444	2662	Sàng lọc kháng thể bất thường	357.000		357.000
445	1210	SCC	180.000		180.000
446	0573	SGOT (AST)	40.000	21.800	18.200

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
447	0572	SGPT (ALT)	40.000	21.800	18.200
448	2963	Sinh hóa DMP	165.000		165.000
449	2964	Sinh hóa DMT	165.000		165.000
450	1447	Sinh hoá nước tiểu	62.000		62.000
451	1301	Soi cận lẳng nước tiểu	70.000	43.700	26.300
452	1593	Soi cổ tử cung	400.000		400.000
453	1410	ST2	-		-
454	2810	Syphilis	115.000		115.000
455	1211	T.P.H.A	63.000		63.000
456	1212	T3	96.000	-	96.000
457	1230	T4	96.000	-	96.000
458	1336	Tacrolimus	730.000	-	730.000
459	2637	Test Keton	55.000		55.000
460	1568	Test nhanh HbA1C	257.000		257.000
461	0601	Test nhanh HIV (Determine HIV)	90.000		90.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
462	2708	Test nhanh ST2	650.000		650.000
463	1607	Testosteron	147.000	-	147.000
464	0737	Thử HGT	25.000		25.000
465	2949	Thyroglobulin (TG)	165.000		165.000
466	1214	TIBC (total iron binding capacity)	88.000		88.000
467	0617	Tổng phân tích nước tiểu	80.000	27.800	52.200
468	2729	Toxoplasma IgG	180.000		180.000
469	2728	Toxoplasma IgM	180.000		180.000
470	2798	TPO Ab (AntiTPO)	144.000		144.000
471	0669	Trắc nghiệm Adénosine	1.100.000		1.100.000
472	0769	Transferrin	86.000	-	86.000
473	1216	Trasferrin	86.000	-	86.000
474	0868.004	Triglycerides	70.000	27.300	42.700
475	0605	TSH	134.000	60.100	73.900
476	2796	TSH Receptor Ab (TRAb)	480.000		480.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
477	2739	TSI	480.000		480.000
478	0622	Urê - huyết (Uremia)	50.000	21.800	28.200
479	2689	Urê - niệu	50.000	-	50.000
480	1086	Vancomycin	235.000		235.000
481	2962	Varicella Zoster Virus IgG	300.000		300.000
482	2836	Varicella Zoster Virus IgM	300.000		300.000
483	1465	Varicella-Zonster virus-PCR	860.000		860.000
484	0783	VDRL	70.000		70.000
485	1218	VMA / URINE 24h	225.000		225.000
486	2726	VZV DNA Realtime	300.000		300.000
487	2952	Xét nghiệm khí máu	90.000		90.000
488	2665	Xét nghiệm sàng lọc HIV,HBV,HCV (kỹ thuật NAT)	539.000		539.000
XN Vi Sinh					
489	2905	Môi trường vận chuyển SARS - COV - 2	50.000		50.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
490	2904	Real – time RT – PCR SARS – CoV - 2 (BV Vinmec)	700.000		700.000
491	2920	Real – time RT – PCR SARS – CoV - 2 (Hoàn Mỹ)	750.000		750.000
492	2910	Real – time RT-PCR-SARS-CoV - 2 (Medic)	600.000		600.000
493	2915	Realtime PCR gene kháng KPC-OXA	770.000		770.000
494	2916	Realtime PCR gene kháng MBL	770.000		770.000
495	2913	SARS-CoV - 2 IgG (Medic)	350.000		350.000
496	2902	Test nhanh SARS - COV - 2 (Abbott)	200.000		200.000
497	2903	Test nhanh SARS - COV - 2 (Fuji)	380.000		380.000
498	2927	Xét nghiệm chẩn đoán virus SARS-CoV-2 Gộp 2 (An Bình)	417.200		417.200
499	2928	Xét nghiệm chẩn đoán virus SARS-CoV-2 Gộp 3 (An Bình)	481.200		481.200
500	2921	Xét nghiệm chẩn đoán virus SARS-CoV-2 (An Bình)	520.000		520.000
XN Vi Sinh - Ký Sinh Trùng					
501	1245.007	Angio cantonensis IgG	84.000		84.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
502	1245.008	Angio cantonensis IgM	84.000		84.000
503	1245.021	Ascaris lumbricoides IgG	96.000		96.000
504	1245.020	Ascaris lumbricoides IgM	84.000		84.000
505	0789	BK đàm	96.000		96.000
506	1163	Candida - IgG	165.000		165.000
507	1164	Candida - IgM	165.000		165.000
508	0819	Cấy mũ	408.000		408.000
509	1584	Cấy chất dịch mũ	445.000		445.000
510	0820	Cấy đàm	445.000		445.000
511	1582	Cấy đầu Arter	445.000		445.000
512	1583	Cấy đầu CVP	445.000		445.000
513	1456	Cấy dịch rửa phế quản	530.000		530.000
514	1457	Cấy dịch sang thương	445.000		445.000
515	1453	Cấy dịch vô trùng (màng bụng)	490.000		490.000
516	1454	Cấy dịch vô trùng (màng phổi)	490.000		490.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
517	1455	Cấy dịch vô trùng (màng tim)	490.000		490.000
518	1452	Cấy dịch vô trùng (não tủy)	445.000		445.000
519	1459	Cấy kỵ khí	1.935.000		1.935.000
520	0821	Cấy máu	490.000		490.000
521	0787	Cấy nước tiểu	445.000		445.000
522	1137	Cấy Phân	445.000		445.000
523	1458	Cấy phết họng	445.000		445.000
524	1536	Cấy tìm vi nấm định danh bằng PP thông thường	280.000	-	280.000
525	1537	Cấy tìm vi nấm định danh bằng PP Vitek	426.000	-	426.000
526	1245.005	Clonorchis sinensis IgG	84.000		84.000
527	1245.004	Clonorchis sinensis IgM	84.000		84.000
528	1245.002	Cysticercose IgG	96.000		96.000
529	1245.001	Cysticercose IgM	84.000		84.000
530	1836	Định lượng Catecholamin (niệu)	660.000	-	660.000
531	1843	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	162.000		162.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
532	1374	Đo nồng độ ức chế tối thiểu của 1 loại kháng sinh (MIC)	270.000		270.000
533	1245.016	E.histolytica	84.000		84.000
534	1245.012	Echinococcus IgG	96.000		96.000
535	1245.011	Echinococcus IgM	84.000		84.000
536	1245.003	Fasciola sp IgG	84.000		84.000
537	1245.019	Filariasis	84.000		84.000
538	1245.009	Gnathostoma IgG	84.000		84.000
539	1194	HP Agt / phân	400.000		400.000
540	1440	Huyết thanh chẩn đoán ký sinh trùng mỗi loại (ELISA)	144.000		144.000
541	1461	Kháng nấm đồ	1.195.000		1.195.000
542	1538	Kháng sinh đồ cho 1 loại kháng sinh	108.000		108.000
543	1462	Kháng sinh đồ MIC bằng máy tự động Vitek	450.000		450.000
544	1608	Pap mear - Cytobrush	250.000		250.000
545	1026	Pap"s	200.000		200.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
546	1245.014	Paragonimus IgG	84.000		84.000
547	1245.013	Paragonimus IgM	84.000		84.000
548	2730	PCR cúm	2.100.000		2.100.000
549	1085	PCR lao	240.000		240.000
550	2731	PCR Mycobacterium tuberculosis (Vi trùng lao) hệ thống tự động	920.000		920.000
551	2842	PCR nhiễm trùng hô hấp (đàm, dịch, quẹt mũi họng)	2.200.000		2.200.000
552	2732	PCR Pneumocysti jiroveci (hệ thống tự động)	828.000		828.000
553	1245.015	Schistosoma mansoni IgG	96.000		96.000
554	1027	Soi huyết trắng	68.000		68.000
555	1540	Soi phân tìm hồng cầu, bạch cầu	142.000	39.500	102.500
556	1539	Soi phân tìm ký sinh trùng	100.000		100.000
557	1464	Soi tìm vi nấm (mỗi loại bệnh phẩm)	100.000		100.000
558	1463	Soi tìm vi trùng (mỗi loại bệnh phẩm)	89.000		89.000
559	1245.006	Strongyloides-IgG	96.000		96.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
560	1401	TB Test	90.000		90.000
561	1245.010	Toxocara canis IgG	96.000		96.000
562	1245.022	Toxoplasma gondii IgG	160.000		160.000
563	1245.023	Toxoplasma gondii IgM	160.000		160.000
564	1245.018	Trichinella-IgG	96.000		96.000
565	1245.017	Trichinella-IgM	84.000		84.000
566	1219	Widal test	260.000		260.000
X-Quang					
567	1385	Blondeau-Hirtz{CR}	280.000		280.000
568	1399	Chụp XQ bụng không sửa soạn{CR}	240.000	68.300	171.700
569	1400	Chụp XQ khung chậu{CR}	240.000	68.300	171.700
570	1383	Chụp Xquang Blondeau{CR}	135.000	68.300	66.700
571	2364	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 {CR}	260.000	68.300	191.700
572	2363	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên {CR}	260.000	68.300	191.700
573	2769	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế (CR)	385.000	-	385.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
574	2362	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng {CR}	260.000	68.300	191.700
575	2370	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng {CR}	260.000	-	260.000
576	2365	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch {CR}	260.000	68.300	191.700
577	2367	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên {CR}	260.000	68.300	191.700
578	2770	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn(CR)	260.000	68.300	191.700
579	2368	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng {CR}	260.000	68.300	191.700
580	2366	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng {CR}	260.000	68.300	191.700
581	2360	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn {CR}	135.000	68.300	66.700
582	1384	Chụp Xquang Hirtz{CR}	135.000	68.300	66.700
583	2352	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng {CR}	135.000	-	135.000
584	2771	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên(CR)	260.000	125.000	135.000
585	2773	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch(CR)	260.000	68.300	191.700
586	2359	Chụp Xquang khớp háng nghiêng {CR}	135.000	68.300	66.700

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
587	2358	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên {CR}	135.000	68.300	66.700
588	2357	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) {CR}	135.000	-	135.000
589	2373	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch {CR}	260.000	68.300	191.700
590	2353	Chụp Xquang khớp thái dương hàm {CR}	135.000	-	135.000
591	1397	Chụp Xquang Khớp vai (Nghiêng){CR}	135.000	68.300	66.700
592	1398	Chụp Xquang Khớp vai (thẳng - nghiêng){CR}	260.000	-	260.000
593	1396	Chụp Xquang Khớp vai (Thẳng){CR}	135.000	68.300	66.700
594	2361	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng {CR}	260.000	-	260.000
595	1395	Chụp Xquang Schuller (hai bên: trái - phải){CR}	260.000	-	260.000
596	1390	Chụp Xquang Sọ não (Nghiêng){CR}	135.000	68.300	66.700
597	1391	Chụp Xquang Sọ não (thẳng - nghiêng){CR}	260.000	100.000	160.000
598	1389	Chụp Xquang Sọ não (Thẳng){CR}	135.000	68.300	66.700
599	2743	Chụp Xquang tại giường nghiêng số hóa 1 phim	210.000	68.300	141.700
600	2742	Chụp Xquang tại giường thẳng số hóa 1 phim	210.000	68.300	141.700
601	2318	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng {CR}	410.000	-	410.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
602	2779	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (CR)	260.000	68.300	191.700
603	2777	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch(CR)	260.000	68.300	191.700
604	2774	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè(CR)	260.000	-	260.000
605	2775	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng(CR)	260.000	68.300	191.700
606	2374	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng {CR}	260.000	68.300	191.700
607	2372	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng {CR}	260.000	68.300	191.700
608	2776	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch(CR)	260.000	68.300	191.700
609	2375	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch {CR}	260.000	68.300	191.700
610	2354	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch {CR}	135.000	-	135.000
611	2772	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng(CR)	260.000	68.300	191.700
612	2778	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng(CR)	260.000	-	260.000
613	1380	X Quang Tim - Phổi (Nghiêng){CR}	135.000	68.300	66.700

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
614	1381	X Quang Tim - phổi (thẳng - nghiêng){CR}	260.000		260.000
615	1379	X Quang Tim - Phổi (Thẳng){CR}	135.000	68.300	66.700

3.Thủ Thuật

Thủ Thuật

616	2717	Cầm máu sau mổ (Thuốc & VTYT tính riêng)	2.200.000		2.200.000
617	2929	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	500.000		500.000
618	1093	Cell saver	3.800.000		3.800.000
619	0916	Chăm sóc vết thương	220.000		220.000
620	2699	chi phí công đặt cathéter và theo dõi máy điều trị hạ thân nhiệt chỉ huy	35.000.000		35.000.000
621	2153	Chọc dò dịch màng phổi	176.000	143.000	33.000
622	2171	Chọc dò dịch màng phổi / Đặt dẫn lưu màng phổi bằng cathlon	230.000	143.000	87.000
623	2169	Chọc dò dịch màng phổi/ Đặt dẫn lưu màng phổi bằng trocar thoracique	290.000	143.000	147.000
624	2163	Chọc dò dịch não tủy	175.000	114.000	61.000
625	0716	Chọc dò màng bụng	175.000	143.000	32.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
626	2165	Chọc dò màng ngoài tim	300.000	259.000	41.000
627	0701	Chọc dò màng tim	300.000	259.000	41.000
628	0698	Chọc dò tuỷ sống	175.000	114.000	61.000
629	0968	Chọc hút dịch màng phổi	176.000	143.000	33.000
630	2168	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	175.000	143.000	32.000
631	1604.001	Công đặt catheter lọc thận	500.000		500.000
632	2155	Dẫn lưu màng ngoài tim	6.000.000	259.000	5.741.000
633	1088	Đặt cathéte Swan Ganz thăm dò huyết động	2.500.000		2.500.000
634	0703	Đặt Cathéter động mạch theo dõi HA liên tục	1.000.000	1.000.000	-
635	2642	Đặt cathéter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.000.000	1.000.000	-
636	0917.001	Đặt cathéter thăm phân khúc mạc	750.000		750.000
637	0704	Đặt Cathéter theo dõi áp lực tĩnh mạch liên tục	700.000	664.000	36.000
638	0918.004	Đặt dẫn lưu màng phổi bằng cathlon	230.000		230.000
639	0918.003	Đặt dẫn lưu màng phổi bằng trocar thoracique	290.000		290.000
640	1574	Đặt nội khí quản (bao gồm 1 ống nội khí quản)	600.000	579.000	21.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
641	0955	Đặt sonde bàng quang	90.000	90.000	-
642	0711	Đặt sonde dạ dày	91.000	91.000	-
643	1344	Gạc cầm máu Merocel 1 miếng	250.000		250.000
644	1345	Gạc cầm máu Merocel 2 miếng	500.000		500.000
645	2918	Gây xơ tĩnh mạch, điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	5.000.000	615.000	4.385.000
646	0700	Khai khí quản	1.750.000	734.000	1.016.000
647	0714	Lấy nước dịch khớp	70.000		70.000
648	1348	Lọc thận liên tục/ngày	800.000		800.000
649	2715	Mở lồng ngực (mở xương ức) Thuốc & VTYT tính riêng	2.200.000		2.200.000
650	2716	Mở lồng ngực (Thuốc & VTYT tính riêng)	2.200.000		2.200.000
651	1602	Nghiệm pháp Đánh Giá Hô Hấp Trước Mổ	300.000		300.000
652	0908	Phẫu thuật cắt lọc vết thương, may da thứ cấp	2.200.000		2.200.000
653	1012	Phẫu thuật dẫn lưu màng tim (gây tê hoặc gây mê)- Ngoại Khoa	4.400.000	259.000	4.141.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
654	1013	Phẫu thuật dẫn lưu màng tim (gây tê hoặc gây mê)- Nội Khoa	6.000.000	259.000	5.741.000
655	2959	Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép	200.000		200.000
656	1605	Rửa bàng quang	200.000	200.000	-
657	0715	Rửa dạ dày	140.000	131.000	9.000
658	0960	Soi van cơ học	1.000.000		1.000.000
659	0733	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	1.200.000	498.000	702.000
660	0963	Thay băng	80.000		80.000
661	1004	Thay băng MV (3 vết thương lớn)	110.000		110.000
662	1603	Thay băng ngoại trú (bao gồm: gạc, betadine, nước muối sinh lý, băng keo)	150.000		150.000
663	0965	Thay băng+Cắt chỉ	80.000		80.000
664	0964	Thay băng+Rút ống dẫn lưu	80.000		80.000
665	0896	Thở áp lực dương (CIPAP)/1 lần	1.000.000	583.000	417.000
666	2945	Thở máy	1.500.000	583.000	917.000
667	0707	Thở máy (máy thở,Oxy dòng cao)	1.500.000	583.000	917.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
668	1595	Thở máy không xâm nhập cho bệnh nhân	1.500.000	583.000	917.000
669	2946	Thở máy oxy dòng cao	1.500.000		1.500.000
670	2862	Thủ thuật sinh thiết mỡ bụng	1.000.000		1.000.000
671	0713	Thụt tháo phân	100.000	85.900	14.100
672	1604.002	Tiền xe đưa bệnh nhân lọc thận	700.000		700.000
673	2924	Vận chuyển BN nội soi dạ dày tại BV Nguyễn Tri Phương có kèm gây mê	250.000		250.000
674	2926	Vận chuyển BN nội soi dạ dày và đại tràng cùng lúc tại BV Nguyễn Tri Phương có kèm gây mê	600.000		600.000
675	2925	Vận chuyển BN nội soi đại tràng tại BV Nguyễn Tri Phương có kèm gây mê	350.000		350.000
676	0959	Viêm xương ức hoặc viêm trung thất	6.000.000	116.000	5.884.000

4. Phẫu Thuật

Dịch Vụ Hồi Sức

677	2968	Kỹ thuật ECMO	9.000.000		9.000.000
678	2710	Kỹ thuật V-A ECMO	198.700.000		198.700.000
679	2711	Kỹ thuật V-V ECMO	204.000.000		204.000.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
Phẫu Thuật					
680	0942	Dịch vụ khác	3.000.000		3.000.000
Phẫu Thuật Tim					
681	1483	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm / đặt máy tạo nhịp 1 buồng trong phòng mổ (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	7.000.000	1.718.000	5.282.000
682	2965	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm / đặt máy tạo nhịp 2 buồng (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	11.000.000	1.718.000	9.282.000
683	2800	CF1 - Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	15.500.000	13.068.000	2.432.000
684	2243	CF1 - Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	15.500.000	6.943.000	8.557.000
685	2244	CF1 - Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	15.500.000	6.943.000	8.557.000
686	2521	CF1 - Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	15.500.000	-	15.500.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
687	2245	CF1 - Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	15.500.000	5.087.000	10.413.000
688	2500	CF2 - Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	25.000.000	14.737.000	10.263.000
689	2493	CF2 - Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	25.000.000	17.693.000	7.307.000
690	2499	CF2 - Phẫu thuật cắt màng tim rộng	25.000.000	14.737.000	10.263.000
691	2492	CF2 - Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	25.000.000	1.718.000	23.282.000
692	2526	CF2 - Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	25.000.000	13.068.000	11.932.000
693	2246	CF2 - Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	25.000.000	14.737.000	10.263.000
694	2248	CF2 - Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	25.000.000	15.196.000	9.804.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
695	2249	CF2 - Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	25.000.000	6.943.000	18.057.000
696	2251	CF2 - Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	25.000.000	6.943.000	18.057.000
697	2252	CF2 - Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	25.000.000	5.087.000	19.913.000
698	2465	CF2 - Phẫu thuật tim loại Blalock (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	25.000.000	14.737.000	10.263.000
699	2501	CF2 - Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	25.000.000	14.180.000	10.820.000
700	2520	CF2 - Thắt ống động mạch (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	25.000.000	13.068.000	11.932.000
701	1918	CF3 - NHI - Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	31.000.000	13.068.000	17.932.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
702	1920	CF3 - NHI - Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	31.000.000	14.737.000	16.263.000
703	1927	CF3 - NHI - Phẫu thuật tim loại Blalock (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	31.000.000	14.737.000	16.263.000
704	2623	CF3 - Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	31.000.000	14.737.000	16.263.000
705	2865	CF3 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	31.000.000	17.693.000	13.307.000
706	2610	CF3 - Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	31.000.000	13.068.000	17.932.000
707	1951	CF3 - Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	31.000.000	14.737.000	16.263.000
708	2721	CF3 - Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	31.000.000	5.087.000	25.913.000
709	2746	CF3: Phẫu thuật cắt u trung thất (chưa tính thuốc và dụng cụ)	31.000.000	10.670.000	20.330.000
710	2578	CO1 - Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	49.500.000	14.737.000	34.763.000
711	2253	CO1 - NHI - Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000	13.068.000	36.432.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
712	2254	CO1 - NHI - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000	17.693.000	31.807.000
713	2529	CO1 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	49.500.000	14.737.000	34.763.000
714	2255	CO1 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000	16.851.000	32.649.000
715	2469	CO1 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	49.500.000	17.693.000	31.807.000
716	2256	CO1 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000	16.851.000	32.649.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
717	2257	CO1 - Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49.500.000	-	49.500.000
718	2503	CO1 - Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	49.500.000	14.737.000	34.763.000
719	2479	CO1 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	49.500.000	17.693.000	31.807.000
720	2527	CO1 - Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	49.500.000	13.068.000	36.432.000
721	2258	CO1 - Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000	14.737.000	34.763.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
722	2259	CO1 - Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49.500.000	15.196.000	34.304.000
723	2260	CO1 - Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000	17.693.000	31.807.000
724	2514	CO1 - Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	49.500.000	14.737.000	34.763.000
725	2261	CO1 - Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	49.500.000	8.237.000	41.263.000
726	2262	CO1 - Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49.500.000	15.196.000	34.304.000
727	2263	CO1 - Phẫu thuật vá thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000	17.693.000	31.807.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
728	2747	CO1: Phẫu thuật cắt u trung thất (chưa tính thuốc và dụng cụ)	49.500.000	10.670.000	38.830.000
729	2468	CO2 - Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	51.500.000	14.737.000	36.763.000
730	1260	CO2 - Cắt u nhầy nhĩ phải - trái	51.500.000	16.851.000	34.649.000
731	2170	CO2 - NHI - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51.500.000	17.693.000	33.807.000
732	2173	CO2 - NHI - Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51.500.000	17.693.000	33.807.000
733	2175	CO2 - NHI - Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	51.500.000	15.196.000	36.304.000
734	2176	CO2 - NHI - Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	51.500.000	15.196.000	36.304.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
735	2177	CO2 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51.500.000	17.693.000	33.807.000
736	2178	CO2 - NHI - Phẫu thuật thay động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	51.500.000	19.055.000	32.445.000
737	2179	CO2 - NHI - Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51.500.000	17.693.000	33.807.000
738	2614	CO2 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	51.500.000	14.737.000	36.763.000
739	2180	CO2 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51.500.000	16.851.000	34.649.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
740	2555	CO2 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	51.500.000	17.693.000	33.807.000
741	2470	CO2 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	51.500.000	17.693.000	33.807.000
742	2181	CO2 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51.500.000	16.851.000	34.649.000
743	2543	CO2 - Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	51.500.000	14.737.000	36.763.000
744	2567	CO2 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	51.500.000	17.693.000	33.807.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
745	2182	CO2 - Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51.500.000	17.693.000	33.807.000
746	2544	CO2 - Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	51.500.000	14.737.000	36.763.000
747	2183	CO2 - Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	51.500.000	15.196.000	36.304.000
748	2184	CO2 - Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51.500.000	17.693.000	33.807.000
749	2513	CO2 - Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	39.500.000	-	39.500.000
750	2187	CO2 - Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	39.500.000	8.237.000	31.263.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
751	2188	CO2 - Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	51.500.000	15.196.000	36.304.000
752	2508	CO2 - Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	51.500.000	17.693.000	33.807.000
753	2189	CO2 - Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51.500.000	17.693.000	33.807.000
754	2190	CO2 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51.500.000	17.693.000	33.807.000
755	2191	CO2 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	51.500.000	15.196.000	36.304.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
756	2192	CO2 - Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51.500.000	-	51.500.000
757	2193	CO2 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	39.500.000	17.693.000	21.807.000
758	2194	CO2 - Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	39.500.000	17.693.000	21.807.000
759	2195	CO2 - Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	39.500.000	17.693.000	21.807.000
760	2196	CO2 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	39.500.000	17.693.000	21.807.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
761	2197	CO2 - Phẫu thuật thay van hai lá (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	39.500.000	17.693.000	21.807.000
762	2198	CO2 - Phẫu thuật vá thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	51.500.000	17.693.000	33.807.000
763	2580	CO2 - Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	51.500.000	14.180.000	37.320.000
764	2553	CO3 - Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	44.000.000	14.737.000	29.263.000
765	2199	CO3 - NHI - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ. (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
766	2200	CO3 - NHI - Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hàm động mạch chủ-thất trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	-	44.000.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
767	2201	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
768	2202	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
769	2203	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
770	2205	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
771	2206	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
772	2207	CO3 - NHI - Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
773	2208	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	16.851.000	27.149.000
774	2497	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ. (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
775	2556	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
776	2559	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
777	2471	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
778	2472	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng . . .)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
779	2209	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	16.851.000	27.149.000
780	2210	CO3 - Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	44.000.000	14.737.000	29.263.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
781	2211	CO3 - Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	16.851.000	27.149.000
782	2706	CO3 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miế	44.000.000	17.693.000	26.307.000
783	2212	CO3 - Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
784	2522	CO3 - Phẫu thuật điều trị vết thương tim (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	44.000.000	14.180.000	29.820.000
785	2523	CO3 - Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	44.000.000	14.180.000	29.820.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
786	2213	CO3 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
787	2214	CO3 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	-	44.000.000
788	2466	CO3 - Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
789	2215	CO3 - Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	44.000.000	15.196.000	28.804.000
790	2216	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
791	2217	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
792	2218	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
793	2219	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	44.000.000	15.196.000	28.804.000
794	2221	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
795	2222	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
796	2223	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	-	44.000.000
797	2225	CO3 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
798	2226	CO3 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
799	2227	CO3 - Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
800	2688	CO3 - Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
801	2463	CO3 - Phẫu thuật thắt 1 buồng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn...)	44.000.000	16.851.000	27.149.000
802	2228	CO3 - Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
803	2695	CO3 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
804	2687	CO3 - Phẫu thuật thay van hai lá (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
805	2507	CO3 - Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
806	2230	CO3 - Phẫu thuật vá thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
807	2462	CO3.Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng..)	44.000.000	17.693.000	26.307.000
808	2264	CO4 - NHI - Cắt đoạn nối động mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66.500.000	-	66.500.000
809	2265	CO4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	18.693.000	47.807.000
810	2267	CO4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66.500.000	15.196.000	51.304.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
811	2268	CO4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	18.693.000	47.807.000
812	2269	CO4 - NHI - Phẫu thuật bệnh Ebstein (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
813	2270	CO4 - NHI - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ. (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
814	2271	CO4 - NHI - Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
815	2272	CO4 - NHI - Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
816	2273	CO4 - NHI - Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66.500.000	-	66.500.000
817	2274	CO4 - NHI - Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	14.737.000	51.763.000
818	2275	CO4 - NHI - Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66.500.000	19.055.000	47.445.000
819	2276	CO4 - NHI - Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66.500.000	19.055.000	47.445.000
820	2277	CO4 - NHI - Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66.500.000	19.055.000	47.445.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
821	2278	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
822	2279	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
823	2280	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
824	2281	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
825	2282	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
826	2283	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
827	2284	CO4 - NHI - Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66.500.000	19.055.000	47.445.000
828	2285	CO4 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66.500.000	19.055.000	47.445.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
829	2286	CO4 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66.500.000	19.055.000	47.445.000
830	2287	CO4 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66.500.000	19.055.000	47.445.000
831	2288	CO4 - NHI - Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66.500.000	19.055.000	47.445.000
832	2536	CO4 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	66.500.000	13.068.000	53.432.000
833	2289	CO4 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	16.851.000	49.649.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
834	2686	CO4 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
835	2563	CO4 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
836	2290	CO4 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	16.851.000	49.649.000
837	2292	CO4 - Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
838	2293	CO4 - Phẫu thuật cắt u cơ tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	16.851.000	49.649.000
839	2811	CO4 - Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	16.851.000	49.649.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
840	2519	CO4 - Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
841	2480	CO4 - Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
842	2707	CO4 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miế	66.500.000	17.693.000	48.807.000
843	2502	CO4 - Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
844	1717	CO4 - Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66.500.000	19.055.000	47.445.000
845	2512	CO4 - Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch b	66.500.000	-	66.500.000
846	2532	CO4 - Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	66.500.000	15.196.000	51.304.000
847	2524	CO4 - Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	66.500.000	-	66.500.000
848	2605	CO4 - Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	66.500.000	14.180.000	52.320.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
849	2518	CO4 - Phẫu thuật Fontan (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
850	1719	CO4 - Phẫu thuật Fontan (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
851	1720	CO4 - Phẫu thuật ghép van tim đồng loài (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
852	2516	CO4 - Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	66.500.000	-	66.500.000
853	1778	CO4 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
854	1785	CO4 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van	66.500.000	-	66.500.000
855	2017	CO4 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	-	66.500.000
856	2552	CO4 - Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
857	2515	CO4 - Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	66.500.000	-	66.500.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
858	2511	CO4 - Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	66.500.000	19.055.000	47.445.000
859	2588	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
860	2486	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
861	2490	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
862	2487	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	66.500.000	-	66.500.000
863	2488	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
864	2489	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
865	2485	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
866	1796	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phổi hợp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
867	2484	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
868	1806	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
869	1829	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
870	1840	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
871	1854	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
872	2483	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
873	1875	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
874	2029	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
875	1884	CO4 - Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
876	2539	CO4 - Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	66.500.000	-	66.500.000
877	2691	CO4 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
878	2744	CO4 - Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
879	2548	CO4 - Phẫu thuật thất 1 buồng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn...)	66.500.000	16.851.000	49.649.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
880	2467	CO4 - Phẫu thuật thất phải 2 đường ra (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
881	2547	CO4 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	66.500.000	12.996.000	53.504.000
882	1895	CO4 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66.500.000	19.055.000	47.445.000
883	2545	CO4 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	66.500.000	19.055.000	47.445.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
884	2546	CO4 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	66.500.000	19.055.000	47.445.000
885	1901	CO4 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	66.500.000	19.055.000	47.445.000
886	2541	CO4 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng ...)	66.500.000	-	66.500.000
887	2416	CO4 - Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
888	2033	CO4 - Phẫu thuật thay lại 1 van tim(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
889	2540	CO4 - Phẫu thuật thay lại 2 van tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
890	1907	CO4 - Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
891	2696	CO4 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
892	1908	CO4 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
893	2680	CO4 - Phẫu thuật thay van hai lá (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
894	2584	CO4 - Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	66.500.000	17.693.000	48.807.000
895	1975	CO4 - Phẫu thuật vá thông liên thất(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ	66.500.000	17.693.000	48.807.000
896	2812	CO5 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	17.693.000	52.807.000
897	2458	CO5 - NHI - Phẫu thuật bệnh Ebstein	70.500.000	17.693.000	52.807.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
898	2041	CO5 - NHI - Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	17.693.000	52.807.000
899	2053	CO5 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	17.693.000	52.807.000
900	2692	CO5 - NHI - Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	17.693.000	52.807.000
901	2016	CO5 - NHI - Phẫu thuật thất phải 2 đường ra(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	17.693.000	52.807.000
902	2693	CO5 - NHI - Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	17.693.000	52.807.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
903	2751	CO5 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	16.851.000	53.649.000
904	2709	CO5 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	16.851.000	53.649.000
905	2705	CO5 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miế	70.500.000	17.693.000	52.807.000
906	2495	CO5 - Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng	70.500.000	-	70.500.000
907	2023	CO5 - Phẫu thuật Fontan(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	17.693.000	52.807.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
908	2027	CO5 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	-	70.500.000
909	2028	CO5 - Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phổi hợp(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	17.693.000	52.807.000
910	2030	CO5 - Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	17.693.000	52.807.000
911	2745	CO5 - Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	17.693.000	52.807.000
912	2032	CO5 - Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	17.693.000	52.807.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
913	2940	CO5 - Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	17.693.000	52.807.000
914	2631	CO5 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	70.500.000	12.996.000	57.504.000
915	2813	CO5 – Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	70.500.000	17.693.000	52.807.000
916	2034	CO5 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	70.500.000	19.055.000	51.445.000
917	2849	CO5 - Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	17.693.000	52.807.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
918	2456	CO5 - Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	70.500.000	17.693.000	52.807.000
919	2758	CO5 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	17.693.000	52.807.000
920	2816	CO5 - Phẫu thuật thay van hai lá (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	17.693.000	52.807.000
921	2582	CO5- Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, d.dịch bảo vệ tạ	70.500.000	17.693.000	52.807.000
922	0906	Đặt máy tạo nhịp trong phòng mổ (1 buồng)	4.000.000	1.718.000	2.282.000
923	1350	MM1_Cắt quai tĩnh mạch trên BN huyết khối tĩnh mạch hiển lớn, bé (1 chân)	2.800.000	2.800.000	-
924	1351	MM1_Cắt quai tĩnh mạch trên BN huyết khối tĩnh mạch hiển lớn, bé (2 chân)	5.000.000	3.063.000	1.937.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
925	1349	MM1_Tạo thông động - tĩnh mạch lọc máu chu kỳ (FAV) trên BN suy thận mạn gđ cuối	7.500.000	1.160.000	6.340.000
926	1830	MM2 - Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	10.500.000	3.063.000	7.437.000
927	1832	MM2 - Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	10.500.000	3.063.000	7.437.000
928	1850	MM2 - Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	8.000.000	3.063.000	4.937.000
929	1354	MM2_Cắt dò động tĩnh mạch chi đường kính <5mm, cắt phình FAV	8.000.000		8.000.000
930	1353	MM2_Stripping (1 chân) trên BN suy giãn tĩnh mạch nông chi dưới (1 chân)	10.500.000	-	10.500.000
931	1429	MM2_Tạo FVA bằng thép PTFE nhân tạo (nách, đùi,...). Vật liệu ghép tĩnh thực chi	10.500.000	1.160.000	9.340.000
932	1867	MM3 - Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	13.000.000	3.123.000	9.877.000
933	1917	MM3 - Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	13.000.000	3.123.000	9.877.000
934	1872	MM3 - Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	13.000.000	3.063.000	9.937.000
935	1877	MM3 - Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	13.000.000	3.063.000	9.937.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
936	1359	MM3_Cắt bỏ dị dạng MM, u máu, phình tĩnh mạch cảnh	13.000.000		13.000.000
937	1358	MM3_Cắt dò động tĩnh mạch cảnh, dưới đòn, chi đường kính >5mm	13.000.000		13.000.000
938	1420	MM3_Cắt hắc giao cảm thất lưng, hạch giao cảm ngực trên bệnh lý ĐM chi mẫn tính	13.000.000		13.000.000
939	1419	MM3_Cắt xương sườn 1 trên bệnh nhân hội chứng thoát ngực (ĐM dưới đòn)	13.000.000		13.000.000
940	1356	MM3_Lột nội mạc ĐM trên BN hẹp ĐM cảnh. Nếu có sử dụng Carotid shunt thì tính tiền shunt theo thực tế sử dụng	14.500.000	14.500.000	-
941	1355	MM3_Stripping (2 chân) trên BN suy giãn tĩnh mạch nông chi dưới (2 chân)	13.000.000	-	13.000.000
942	1955	MM4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	-	20.000.000
943	1961	MM4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	-	20.000.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
944	1963	MM4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	-	20.000.000
945	1967	MM4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách-đùi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	-	20.000.000
946	1971	MM4 - NHI - Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	20.000.000	-	20.000.000
947	1974	MM4 - NHI - Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cảnh gốc, cảnh trong (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	-	20.000.000
948	1976	MM4 - NHI - Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	-	20.000.000
949	1979	MM4 - NHI - Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cấm lại động mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	-	20.000.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
950	1722	MM4 - NHI - Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	-	20.000.000
951	1723	MM4 - NHI - Thắt ống động mạch (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	20.000.000	13.068.000	6.932.000
952	1724	MM4 - Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	-	20.000.000
953	1727	MM4 - Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	20.000.000	3.063.000	16.937.000
954	1731	MM4 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	15.196.000	4.804.000
955	1732	MM4 - Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	15.196.000	4.804.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
956	1929	MM4 - Phẫu thuật điều trị phồng, giãn phồng động mạch chi / Các cầu nối trên bệnh nhân hẹp, tắc, phình các động mạch ngoại biên khác (dưới đòn, đùi, khoeo, cánh tay,...), cầu nối chuẩn bị cho Stent-graфт ĐMC. Vật liệu ghép tính thực chi	20.000.000	3.063.000	16.937.000
957	1737	MM4 - Phẫu thuật điều trị phồng, giãn phồng động mạch chi / Tái lập lưu thông cấp cứu trên bệnh nhân chấn thương mạch máu ngoại biên. Vật liệu ghép tính thực chi	16.000.000	3.063.000	12.937.000
958	1734	MM4 - Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	20.000.000	3.063.000	16.937.000
959	1740	MM4 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	16.000.000	15.196.000	804.000
960	1943	MM4 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh / Các cầu nối trên bệnh nhân hẹp, tắc, phình các động mạch ngoại biên khác (dưới đòn, đùi, khoeo, cánh tay,...), cầu nối chuẩn bị cho Stent-graфт ĐMC. Vật liệu ghép tính thực chi (Chưa bao g	20.000.000	15.196.000	4.804.000
961	1735	MM4 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	20.000.000	12.996.000	7.004.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
962	1743	MM4 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi / Tái lập lưu thông cấp cứu trên bệnh nhân chấn thương mạch máu ngoại biên. Vật liệu ghép tính thực chi	16.000.000	-	16.000.000
963	1952	MM4 - Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi / Các cầu nối trên bệnh nhân hẹp, tắc, phình các động mạch ngoại biên khác (dưới đòn, đùi, khoeo, cánh tay,...), cầu nối chuẩn bị cho Stent-graff ĐMC. Vật liệu ghép tính thực chi	20.000.000	5.087.000	14.913.000
964	1744	MM4 - Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi / Tái lập lưu thông cấp cứu trên bệnh nhân chấn thương mạch máu ngoại biên. Vật liệu ghép tính thực chi	16.000.000	5.087.000	10.913.000
965	1421	MM4_Các cầu nối trên bệnh nhân hẹp, tắc, phình các động mạch ngoại biên khác (dưới đòn, đùi, khoeo, cánh tay,...), cầu nối chuẩn bị cho Stent-graff ĐMC. Vật liệu ghép tính thực chi	20.000.000		20.000.000
966	1423	MM4_Cắt u thể cảnh, tái lập lưu thông động mạch cảnh trên bệnh nhân u thể cảnh	20.000.000	15.196.000	4.804.000
967	1422	MM4_Tái lập lưu thông cấp cứu trên bệnh nhân chấn thương mạch máu ngoại biên. Vật liệu ghép tính thực chi	16.000.000		16.000.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
968	1748	MM5 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	40.000.000	-	40.000.000
969	1758	MM5 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	40.000.000	19.055.000	20.945.000
970	1765	MM5 - Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	40.000.000	3.063.000	36.937.000
971	1760	MM5 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi	40.000.000	-	40.000.000
972	1770	MM5 - Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	40.000.000	5.087.000	34.913.000
973	1771	MM5 - Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	40.000.000	15.196.000	24.804.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
974	1767	MM5 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	40.000.000	12.996.000	27.004.000
975	1762	MM5 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	40.000.000	12.996.000	27.004.000
976	1426	MM5_Cầu nối trên bệnh nhân hẹp tắt động mạch tạng. Vật liệu tính thực chi	40.000.000		40.000.000
977	1424	MM5_Ghép prothese trên bệnh nhân phình, tắt, hẹp động mạch chủ bụng. Vật liệu ghép tính thực chi	40.000.000		40.000.000
978	1425	MM5_Ghép prothese, cầu nối trên bệnh nhân hẹp tắt động mạch chậu. Vật liệu ghép tính thực chi	40.000.000		40.000.000
979	1774	MM6 - NHI - Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000	-	120.000.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
980	1786	MM6 - NHI - Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000	-	120.000.000
981	1790	MM6 - NHI - Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000	-	120.000.000
982	1775	MM6 - Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	120.000.000	16.851.000	103.149.000
983	1793	MM6 - Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000	15.196.000	104.804.000
984	1776	MM6 - Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000	-	120.000.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
985	1797	MM6 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000	-	120.000.000
986	1780	MM6 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000	19.055.000	100.945.000
987	1799	MM6 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000	19.055.000	100.945.000
988	1781	MM6 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000	19.055.000	100.945.000
989	1784	MM6 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000	-	120.000.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
990	1428	MM6_Phẫu thuật triệt để trên bệnh nhân phình ĐM chủ trên thận, phình ĐM chủ bụng vỡ. Vật liệu ghép tính thực chi	120.000.000		120.000.000
991	1427	MM6_Phẫu thuật triệt để trên bệnh nhân phình, tắc, hẹp ĐM chủ ngực (quai, ĐM chủ ngực xuống). Vật liệu ghép tính thực chi	120.000.000		120.000.000
992	0980	Mổ thám sát	7.000.000	-	7.000.000
993	0981	Mổ thám sát có sử dụng CEC (Chưa kèm thực chi CEC)	6.000.000		6.000.000
994	1573	Phẫu thuật các mạch máu lớn	6.500.000	3.063.000	3.437.000
995	2936	Phẫu thuật Muller điều trị giãn tĩnh mạch	5.000.000		5.000.000
996	2832	PO1 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	18.693.000	51.807.000
997	2834	PO1 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	18.693.000	51.807.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
998	2833	PO2 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	18.693.000	51.807.000
999	2835	PO2 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	70.500.000	18.693.000	51.807.000
1.000	2042	PO3 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	74.500.000	18.693.000	55.807.000
1.001	2044	PO3 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	74.500.000	18.693.000	55.807.000
1.002	2046	PO4 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	79.800.000	18.693.000	61.107.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
1.003	2047	PO4 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	79.800.000	18.693.000	61.107.000
1.004	2049	PO5 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	85.100.000	18.693.000	66.407.000
1.005	1725	PO5 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	85.100.000	18.693.000	66.407.000
Thông tin can thiệp					
1.006	2837	Bít ống động mạch [dưới DSA] (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khấu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: phí đóng dư, Plug, coil, vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp như các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc v	40.000.000	6.926.000	33.074.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
1.007	2838	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA] (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khấu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: phí đóng dù, Plug, coil, vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp như các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc	40.000.000	6.926.000	33.074.000
1.008	2839	Bít thông liên thất [dưới DSA] (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khấu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: phí đóng dù, Plug, coil, vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp như các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc	40.000.000	6.926.000	33.074.000
1.009	2840	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khấu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: phí đóng dù, Plug, coil, vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp như các vậ	40.000.000	6.926.000	33.074.000
1.010	2821	Can thiệp bệnh tim bẩm sinh: Đóng lỗ bầu dục (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khấu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn k	46.000.000	6.926.000	39.074.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
1.011	2823	Can thiệp mạch máu ngoại biên:Chi phí kỹ thuật cao Nong ĐM thận (Bao gồm: nhân sự,PC thủ thuật,PC độc hại,khẩu hao,bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent,bóng,thuốc,hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng).	46.000.000	6.926.000	39.074.000
1.012	1063	Can thiệp tim mạch bệnh tim bẩm sinh : Đốt động mạch xuyên vách liên thất bằng Cộn	72.000.000		72.000.000
1.013	1529	Can thiệp van hai lá qua đường thông tim bằng Mitral clip	46.000.000	-	46.000.000
1.014	1546	Chi phí KT cao chụp động mạch vành (cùng lúc với đặt máy tạo nhịp) gồm: CP nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khẩu hao, bảo trì trang bị y khoa KT cao	10.000.000	6.026.000	3.974.000
1.015	0548	Chụp động mạch vành	16.000.000	6.026.000	9.974.000
1.016	1039	Chụp động mạch vành cùng lúc với can thiệp tim mạch	9.000.000	6.026.000	2.974.000
1.017	0640	Chụp mạch máu ngoại biên	16.000.000	5.686.000	10.314.000
1.018	2957	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng (dưới DSA)	46.000.000	-	46.000.000
1.019	1241	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	18.000.000	6.926.000	11.074.000
1.020	2700	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	21.000.000	6.926.000	14.074.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
1.021	1481	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	2.500.000	1.718.000	782.000
1.022	2824	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA] / Nong ĐM chủ bụng (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng).	46.000.000	9.176.000	36.824.000
1.023	2825	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA] / Nong ĐM chủ ngực (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng).	46.000.000	9.176.000	36.824.000
1.024	1059	Đo phân suất trở lượng dòng chảy FFR (Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR chưa bao gồm VTYT)	6.000.000	2.023.000	3.977.000
1.025	2826	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp như các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòn	46.000.000	6.926.000	39.074.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
1.026	2827	Đóng lỗ rò động mạch vành (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp như các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim	46.000.000	6.926.000	39.074.000
1.027	2733	Khoan các tổn thương vôi hoá ở động mạch (chưa bao gồm bộ dụng cụ khoan)	10.000.000	6.926.000	3.074.000
1.028	2841	NHI - Bít lỗ thông liên nhĩ (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: phí đóng dù, Plug, coil, vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp như các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi	40.000.000	6.926.000	33.074.000
1.029	2958	Nhi - Nong hẹp nhánh động mạch phổi (Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy vệt vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại)).	22.000.000	6.926.000	15.074.000
1.030	2818	Nhi - Nong van động mạch chủ (Chưa bao gồm bóng,)	22.000.000	6.926.000	15.074.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
1.031	2848	Nong động mạch vành bằng bóng (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng)	46.000.000	6.926.000	39.074.000
1.032	2828	Nong và đặt stent các động mạch khác (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng).	46.000.000	6.926.000	39.074.000
1.033	2829	Nong và đặt stent các động mạch khác / Nong ĐM cảnh (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng).	46.000.000	6.926.000	39.074.000
1.034	2830	Nong và đặt stent các động mạch khác / Nong ĐM chậu (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khâu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng).	46.000.000	6.926.000	39.074.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
1.035	2831	Nong và đặt stent các động mạch khác / Nong ĐM cột sống (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khẩu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng).	46.000.000	6.926.000	39.074.000
1.036	2822	Nong và đặt stent động mạch vành (Bao gồm: nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khẩu hao, bảo trì trang bị y khoa KTC- Chưa bao gồm: chi phí stent, bóng, thuốc, hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng).	46.000.000	6.926.000	39.074.000
1.037	0860	Nong van : Nong van 2 lá bằng bóng	22.000.000	6.926.000	15.074.000
1.038	0861	Nong van : Nong van động mạch phổi bằng bóng	22.000.000	6.926.000	15.074.000
1.039	2819	Nong van động mạch chủ (Chưa bao gồm bóng,)	22.000.000	6.926.000	15.074.000
1.040	1074	Siêu âm tim qua thực quản có gây mê	2.500.000	816.000	1.684.000
1.041	1565	Siêu âm tim qua thực quản trong thủ thuật can thiệp van hai lá qua đường thông tim bằng Mitral clip	4.500.000		4.500.000
1.042	1566	Siêu âm tim qua thực quản trong thủ thuật thay van động mạch chủ qua da	4.500.000		4.500.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
1.043	0978	Siêu âm trong lòng động mạch IVUS (Chưa bao gồm VTYT)	6.000.000	2.023.000	3.977.000
1.044	1567	Thay van động mạch chủ qua da	46.000.000	6.926.000	39.074.000
1.045	0886	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	16.000.000	6.026.000	9.974.000
Tim mạch can thiệp					
1.046	2417	Cắt đốt rung nhĩ bằng Mapping 3D (không chuyên gia) (1 miếng điện cực Navx patch)	160.600.000	3.255.000	157.345.000
1.047	1485	Cấy máy phá rung tự động (ICD) (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	17.000.000	1.718.000	15.282.000
1.048	1482	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm / đặt máy tạo nhịp 1 buồng (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	8.000.000	1.718.000	6.282.000
1.049	1484	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm / đặt máy tạo nhịp 2 buồng (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	11.000.000	1.718.000	9.282.000
1.050	1487	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) / đặt máy CRT-D (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	25.000.000	1.718.000	23.282.000
1.051	1486	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) / đặt máy CRT-P (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	25.000.000	1.718.000	23.282.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
1.052	1580	Chi phí KT cao Đóng tuần hoàn bàng hệ gồm: Chi phí nhân sự, phụ cấp thủ thuật, phụ cấp độc hại, khấu hao, bảo trì trang bị y khoa KT cao	39.200.000	6.926.000	32.274.000
1.053	1490	Chi phí kỹ thuật cao thay dây tạo nhịp gồm(Nhân sự,PC thủ thuật,PC độc hại,khấu hao,bảo trì trang bị y khoa KTC)Chi phí máy tạo nhịp,thuốc,hoá chất và y dụng cụ theo thực tế sử dụng.	8.000.000		8.000.000
1.054	2713	Chi phí kỹ thuật cao thay máy tạo nhịp (chỉnh dây, chỉnh máy tạo nhịp, ICD, CRT-D, CRT-P)	8.000.000		8.000.000
1.055	2712	Chi phí kỹ thuật cao thay máy tạo nhịp (làm sạch máy)	8.000.000		8.000.000
1.056	1491	Chi phí kỹ thuật cao thay máy tạo nhịp gồm(Nhân sự,PC thủ thuật,PC độc hại,khấu hao,bảo trì trang bị y khoa KTC)Chi phí máy tạo nhịp,thuốc,hoá chất và y dụng cụ theo thực tế sử dụng.	7.500.000	1.718.000	5.782.000
1.057	2231	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền	16.000.000	5.686.000	10.314.000
1.058	2232	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	16.000.000	5.686.000	10.314.000
1.059	2233	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền	16.000.000	5.686.000	10.314.000
1.060	2426	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	16.000.000	5.686.000	10.314.000
1.061	2820	Dịch vụ shock điện chuyển nhịp (tại phòng cathlab gây mê hoặc gây tê, chưa bao gồm vật tư y tế)	3.000.000	485.000	2.515.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
1.062	1489	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	15.000.000	2.073.000	12.927.000
1.063	1535	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio (Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim) (có chuyên gia)	22.000.000	3.255.000	18.745.000
1.064	1534	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio (Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim) (không có chuyên gia)	22.000.000	3.255.000	18.745.000
1.065	1531	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim có chuyên gia(chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu...)	22.000.000	3.255.000	18.745.000
1.066	1530	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim không chuyên gia (chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu ...)	22.000.000	3.255.000	18.745.000
1.067	2697	Hệ thống lập bản đồ 3 chiều giải phẫu - Điện học các buồng tim (3D)	25.575.000		25.575.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
1.068	1846	MM2 - Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	8.100.000	-	8.100.000
1.069	1768	MM5 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo)	40.800.000	-	40.800.000
1.070	2419	NHI - Bít lỗ thông liên thất (Chưa bao gồm các vật liệu nút mạch...)	40.000.000	6.926.000	33.074.000
1.071	2420	NHI - Bít ống động mạch (Chưa bao gồm các vật liệu nút mạch...)	40.000.000	6.926.000	33.074.000
1.072	2718	Phẫu thuật dẫn lưu màng tim (tại P.Cthlab, gây mê hoặc gây mê, thuốc và VTYT tính riêng)	2.000.000	259.000	1.741.000
1.073	1488	Thăm dò điện sinh lý tim (Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim)	12.000.000	1.997.000	10.003.000
5.Dịch Vụ Y Tế					
Dịch vụ khác					
1.074	0731	Dịch vụ khác	5.000		5.000
1.075	2966	Tiền công điều dưỡng chuẩn bị phẫu thuật	1		1
1.076	2967	Tiền công điều dưỡng chuẩn bị thông tim, điện sinh lý tim, kích thích nhĩ	1		1

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
Dịch vụ Thủ thuật					
1.077	0709.001	Khí dung (mặt nạ (1 lần)/Aerosol (giờ))	22.000		22.000
1.078	0913.003	Lấy khí máu động mạch trực tiếp bằng Seringe và kim	130.000		130.000
1.079	0912.002	Sốc điện chuyển nhịp/ Phá rung	1.500.000	485.000	1.015.000
Dịch vụ y tế khác					
1.080	2741.002	Bộ dụng cụ gạn tách	3.080.000		3.080.000
1.081	2740.002	Bộ dụng cụ gạn tách (tỉ lệ 1/2)	1.420.000		1.420.000
1.082	2740.004	Bộ dụng cụ gạn tách (tỉ lệ 1/6)	539.000		539.000
1.083	0695	Cấp phó bản giấy ra viện/ chứng thương	50.000		50.000
1.084	0697	Cấp tóm tắt bệnh án tiếng Anh/Pháp theo yêu cầu	140.000		140.000
1.085	0696	Cấp tóm tắt bệnh án tiếng Việt theo yêu cầu	70.000		70.000
1.086	0904	CD chụp mạch vành	44.000		44.000
1.087	0975	Chăm sóc BN Bất Động (Ban ngày)	300.000		300.000
1.088	0974	Chăm sóc BN Bất Động (Đêm)	400.000		400.000
1.089	0973	Chăm sóc BN Già -Yếu (Ban ngày)	270.000		270.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
1.090	0976	Chăm sóc BN Già-Yếu (Đêm)	380.000		380.000
1.091	0977	Chăm sóc đặc biệt	1.300.000		1.300.000
1.092	1557	Chế phẩm rửa lạnh thể tích 50 ml (từ 1000 ml máu toàn phần)	671.000	362.000	309.000
1.093	2740.003	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) thể tích 40ml	417.600		417.600
1.094	2740.001	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) thể tích 120ml	971.500	757.000	214.500
1.095	2741.001	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) thể tích 250ml	1.704.000	1.183.000	521.000
1.096	0897	Công truyền dịch	65.000		65.000
1.097	0899	Công truyền máu/ 1 đơn vị máu	130.000		130.000
1.098	2685	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	2.500.000	1.718.000	782.000
1.099	2802	Dịch vụ hỗ trợ bệnh nhân nước ngoài	120.000		120.000
1.100	2805	Dịch vụ hỗ trợ bệnh nhân nước ngoài có thực hiện can thiệp	2.000.000		2.000.000
1.101	2641	Dịch vụ khác	48.000		48.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
1.102	1496	Điều dưỡng chăm sóc	125.000		125.000
1.103	2632	Điều dưỡng chăm sóc (phòng 3, 4 giường)	110.000		110.000
1.104	2809	Điều dưỡng chăm sóc cấp cứu	300.000		300.000
1.105	1498	Điều dưỡng chăm sóc đặc biệt(REA)	520.000		520.000
1.106	1497	Điều dưỡng chăm sóc đặc biệt(USIC)	520.000		520.000
1.107	1415	Đo biến chứng thần kinh bàn chân tiểu đường	100.000		100.000
1.108	2934	Đo đường máu 24h không định lượng Insulin	50.000		50.000
1.109	0957	Đo nhãn áp (cho Siêu Âm Găng Súc)	80.000		80.000
1.110	0903	Đo SPO2/1 lần	10.000		10.000
1.111	1522	Đơn vị Huyết Tương Người Lành 1000 ml	550.000		550.000
1.112	2901	Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động	1.000.000		1.000.000
1.113	0931	Film chụp mạch vành	70.000		70.000
1.114	1543	Gắn máy Điều trị Ngưng thở khi ngủ (nội/ngoại trú)	2.000.000		2.000.000
1.115	1545	Gắn máy Theo dõi chẩn đoán Ngưng thở khi ngủ (ngoại trú)	2.700.000		2.700.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
1.116	1544	Gắn máy Theo dõi chẩn đoán Ngưng thở khi ngủ (nội trú)	2.000.000		2.000.000
1.117	2851	Gen 1D (LDL)	2.140.000		2.140.000
1.118	1072	Giá đặt vòng tránh thai (công và vòng)	350.000		350.000
1.119	1073	Giá lấy vòng tránh thai	250.000		250.000
1.120	2922	Huyết tương tươi đông lạnh 100ml	348.000	157.000	191.000
1.121	2923	Huyết tương tươi đông lạnh 200ml	664.000	285.000	379.000
1.122	1559	Huyết tương tươi Đông lạnh thể tích 150 ml	493.000	181.000	312.000
1.123	1552	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	555.000	282.000	273.000
1.124	1553	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	820.000	406.000	414.000
1.125	2677	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (người nhà cho)	-		-
1.126	1555	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	1.391.000	871.000	520.000
1.127	1556	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	1.510.000	984.000	526.000
1.128	2678	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (người nhà cho)	-		-
1.129	1558	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	1.528.000	1.077.000	451.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
1.130	2679	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (người nhà cho)	-		-
1.131	1560	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	350.000	-	350.000
1.132	1561	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	565.000	520.000	45.000
1.133	2908	Khử khuẩn chuyển bệnh (Covid-19)	175.000		175.000
1.134	2909	Khử khuẩn chuyển phòng, ra viện (Covid-19)	320.000		320.000
1.135	1547	Máu toàn phần 100 ml	600.000	292.000	308.000
1.136	1548	Máu toàn phần 150 ml	900.000	421.000	479.000
1.137	1549	Máu toàn phần 250 ml	1.555.000	874.000	681.000
1.138	1550	Máu toàn phần 350 ml	1.655.000	994.000	661.000
1.139	1551	Máu toàn phần 450 ml	1.685.000	1.097.000	588.000
1.140	1434	Nghiệm pháp test 6 phút	200.000		200.000
1.141	1347	Phí bắc thêm cầu: 5.300.000/1 cầu	5.300.000		5.300.000
1.142	2698	Phí chuyên gia	20.000.000		20.000.000
1.143	1494	Phí đặt mỗi van	2.000.000		2.000.000
1.144	1495	Phí đặt mỗi vòng van	1.000.000		1.000.000
1.145	1499	Phí đóng mỗi Occluder / mỗi Coil: 3.000.000 đ	3.000.000		3.000.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
1.146	1528	Phí một lần đóng Plug	3.000.000		3.000.000
1.147	1346	Phí sửa van hay thay van: 5.300.000/1 van (chưa bao gồm chi phí của van tìm từng loại, PT mạch vành)	5.300.000		5.300.000
1.148	1502	Phí thay van sinh học	5.000.000		5.000.000
1.149	2907	Phụ thu khử khuẩn/ giường/ ngày (Covid-19)	570.000		570.000
1.150	0694	Rút điện cực	110.000		110.000
1.151	2759	Set dụng cụ cá nhân	80.000		80.000
1.152	0941	Sử dụng 01 bơm tiêm / 1 giờ	6.000		6.000
1.153	1435	Tập vật lý trị liệu tại giường bệnh 15 phút	180.000		180.000
1.154	1436	Tập vật lý trị liệu tại giường bệnh 30 phút	300.000		300.000
1.155	1432	Tập vật lý trị liệu tại giường bệnh 45 phút	360.000		360.000
1.156	2799	Tập vật lý trị liệu tại giường bệnh 60 phút	420.000		420.000
1.157	1433	Tập vật lý trị liệu tại phòng tập cùng máy móc	600.000		600.000
1.158	0940	Theo dõi monitor/1 giờ	11.000		11.000
1.159	0966	Thở Aerosol/1 ngày	250.000		250.000
1.160	2912	Thở Oxy bằng mặt nạ/ 1 ngày	200.000		200.000
1.161	0901	Thở oxy qua gọng kính (lunette)/1 ngày	130.000		130.000
1.162	0900	Thở Oxy/1giờ	7.000		7.000

STT	MÃ DV	NỘI DUNG	GIÁ	BHYT THANH TOÁN	CHÊNH LỆCH
1.163	2748	Tia xạ túi máu	660.000		660.000
1.164	0956	Tiêm thuốc bệnh nhân ngoại trú/1 lần	65.000		65.000
1.165	0898	Tiêm thuốc bệnh nhân nội trú/1 lần	16.000		16.000
1.166	0760	Tiền xe (CC nội viện, CC ngoại viện, Taxi,...)	1.000.000		1.000.000
1.167	0902	Trích máu / 1 lần	70.000		70.000
1.168	1598	Vận chuyển bệnh nhân chụp MSCT tại Medic có kèm dịch vụ gây mê (từ 2 bệnh nhân trở đi)	700.000		700.000
1.169	2817	Vòng ID cho bệnh nhân nhập viện	8.000		8.000
Điều trị					
1.170	0756	Điều trị hàng ngày	210.000		210.000
1.171	0642	Khám Cấp cứu	390.000	37.500	352.500
1.172	2804	Điều trị trong ngày	1.000.000	212.600	787.400
1.173	2808	Điều trị hàng ngày cấp cứu	300.000		300.000



TỔNG GIÁM ĐỐC

BS. ĐO VĂN BỬU ĐAN